TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28-11-2023

V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Thu Hiền;

2. Ông Lê Tiến Thấn.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2023/QĐXX-ST ngày 16 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trần Đình T**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: thôn N, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Số định danh cá nhân 034089016587.

Bị đơn: Chị **Đặng Thị D**, sinh năm 1993.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Hiện đang lao động ở Đài Loan.

Số định danh cá nhân 034193019872. Số Hộ chiếu B9084633.

(Anh T, chị D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***/ Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/5/2023 và Bản tự khai, nguyên đơn anh Trần Đình T yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân với chị Đặng Thị D và trình bày như sau:

Anh và chị Đặng Thị D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 15/7/2012 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tìm hiểu, sau khi tổ chức lễ cưới đã chung sống vui vẻ hạnh phúc cùng gia đình anh T tại thôn N, xã M, sinh được một con chung là Trần Đình B. Do kinh tế khó khăn, năm 2014 chị D đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Thời gian đầu hai vợ chồng thường xuyên giữ liên lạc với nhau, vẫn vui vẻ hạnh phúc. Đến năm 2015, chị D có mối quan hệ tình cảm với người khác, anh khuyên chị chấm dứt mối quan hệ đó, chị D đồng ý nhưng đến năm 2019, chị D lại có mối quan hệ tình cảm với người khác, anh tiếp tục khuyên chị quay về cùng anh nuôi con nhưng chị không đồng ý. Năm 2020, chị cắt đứt hoàn toàn liên lạc với anh, không quan tâm đến con. Anh đã cố gắng liên lạc nhiều lần để khuyên nhủ nhưng không được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị D.

Về con chung: Anh và chị D có 01 con chung là Trần Đình B, sinh ngày 11/11/2012 anh đang nuôi dưỡng. Ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

*** Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 20/10/2023 của chị Đặng Thị D gửi về từ Đài Loan, chị D trình bày như sau:**

Quá trình tìm hiểu, làm thủ tục đăng ký kết hôn và chung sống giữa chị và anh T diễn ra đúng như anh T đã trình bày. Do kinh tế gia đình khó khăn nên năm 2014 chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Thời gian đầu xa nhau hai vợ chồng vẫn giữ liên lạc, sau đó do công việc bận rộn, hai vợ chồng xa cách nên tình cảm giảm dần và nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nay anh T xin ly hôn chị, chị đồng ý.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Trần Đình B, sinh ngày 11/11/2012 do anh đang nuôi dưỡng. Chị nhất trí với yêu cầu của anh về việc để anh được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh T không có tài sản chung, không vay nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị đang làm việc ở Đài Loan không thể về Việt Nam tham gia tố tụng để giải quyết việc ly hôn với anh T tại Tòa án nên chị đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị. Chị đề nghị Tòa án gửi các văn bản tố tụng cho chị thông qua anh Trần Đình T, sinh năm 1989 ở địa chỉ: thôn N, xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình.

*** Công văn số 545/PA08 ngày 12/6/2023 của Phòng Q Công an tỉnh T cung cấp:** Chị Đặng Thị D xuất cảnh lần gần nhất ngày 15/9/2018, chưa có thông tin nhập cảnh vào Việt Nam.

***/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án và quá trình xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, Bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho anh Trần Đình T ly hôn chị Đặng Thị D. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Trần Đình B, sinh ngày 11/11/2012 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết do anh T không yêu cầu. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết. Anh T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án anh Trần Đình T xin ly hôn chị Đặng Thị D theo thủ tục chung, anh T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn như cung cấp Bản tự khai, cung cấp các chứng cứ chứng minh và có đơn đề nghị Toà án không hòa giải, đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn – chị Đặng Thị D đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và văn bản yêu cầu trình bày quan điểm của chị đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, chị đã gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh T cho Tòa án. Anh T, chị D đều đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Đình T và chị Đặng Thị D được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 15/7/2012 là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng đã có thời gian chung sống vui vẻ, hạnh phúc và sinh được 01 con chung. Mâu thuẫn chỉ phát sinh sau khi chị D đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan.

Nguyên nhân anh T cho rằng khi ở Đài Loan chị đã có mối quan hệ với người này, người khác, anh khuyên nhủ nhiều lần nhưng chị không nghe, không còn quan tâm đến anh và con chung nên anh phải ly hôn. Chị D cho rằng do vợ chồng xa nhau, công việc bận rộn nên nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Thực tế từ 2018 đến nay, chị D không về Việt Nam, không muốn liên lạc với anh T, anh T phải một mình nuôi con, khi anh T có yêu cầu ly hôn chị D không xin đoàn tụ mà đồng ý ly hôn. Điều đó thể hiện mâu thuẫn giữa anh T và chị D đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã đồng thuận ly hôn. Do chị D đang lao động tại Đài Loan không thể đến Tòa án để tham gia hòa giải và thỏa thuận ly hôn nên Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh T, xử cho anh T ly hôn chị D là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Đình B, sinh ngày 11/11/2012 hiện đang ở cùng anh T. Xét yêu cầu của anh muốn tiếp tục được nuôi con là phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh hiện tại do chị D đang đi lao động ở nước ngoài, con chung cũng có nguyện vọng được ở với bố, chị D nhất trí để anh T nuôi con. Vì vậy cần giao con chung cho anh tiếp tục nuôi dưỡng. Anh không đề nghị chị D cấp dưỡng nuôi con chung, vì vậy chị D chưa phải góp tiền nuôi con chung. Chị D có quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Việc thay đổi người nuôi con, tiền cấp dưỡng nuôi con được giải quyết khi các bên có đơn yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Anh T, chị D trình bày không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về án phí và quyền kháng cáo: Anh T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm; các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; 273; 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Đình T được ly hôn chị Đặng Thị D.

[2] Về quan hệ con chung: Xử giao con Trần Đình B, sinh ngày 11/11/2012 cho anh Trần Đình T trực tiếp nuôi dưỡng, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Anh T, chị D có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Anh Trần Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005673 ngày 01 tháng 6 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 28/11/2023, chị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Hành chính tư pháp./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hoàn